

PHỤ LỤC III
PHÍ , LỆ PHÍ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A. CẤP TỈNH

I. Lĩnh vực Đất đai

Thực hiện theo Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|---------|---|---------|---------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| Đất | Tài sản | | | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | | |
| 1 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | Không quy định | | | | | | | |
| 2 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | Không quy định | | | | | | | |
| 3 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | |
|-----|--|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---|---------------|-----------|
| | | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | Đất | | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | | | | | | | |
| | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 |
| | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 |
| | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | |
| | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | |
|-----|---|---|--------------------|---|--|--------|--|
| | | | | | | | |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | |
| 4 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|---|--|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|--|
| | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| <p>người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p> | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 | |
| | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 | |
| | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--|
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|---------------------------------|--|--|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 5 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề | 1. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | | | |
| 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | | | | | |
| Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------------|---|--------------------|---|---------------------------------------|----------------------|--|----------------|----------------------|--|
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 6 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 | |
| | | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| Cấp GCN đối với đất | | | | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | |
|-----|------------------------|--|--------------------|--|--------------------------------|---------------------------------------|--|
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | |
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | |
| | | | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|--|---|--------------------|---|----------------|--------------------------------|--|---------------------------------------|----------------------|--|
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 7 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | | Cấp GCN đối với tài sản | | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | | 11.000 | | 15.000 | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | |
|-----|-----------------------------------|---|--------------------|----------------|--------|--------|--|
| | | | | | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | |
| 8 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | Không quy định | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|--|----------------|----------------------------------|-----------|-------------------------|---|--------------------------------|-----------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| Đất | Tài sản | | | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | | |
| 9 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | | Cấp GCN đối với tài sản | | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | | 23.000 | | 30.000 | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | | 11.500 | | 15.000 | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | | 46.000 | | 59.000 | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | |
|-----|---|--------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản |
| | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 |
| | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 |
| | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 |
| | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | |
| | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | |
| | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|--|----------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---|---------|---------------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| 11 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 12 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------|---------|-----------|
| | | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 |
| <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | | |
| 3. Lệ phí cấp đổi: | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| 3.3. Đối với tổ chức | | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | | | | |
| 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | | | | |
| 4.3. Đối với tổ chức | | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|--|---|----------------|----------------------------------|-----------|---------------|---|---------|---------------|--|
| | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | | | | | | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 13 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 | |
| Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | |
|-----------------------------|---|--|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------|
| phải dự án phát triển nhà ở | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 |
| | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | |
| | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | 3.3. Đối với tổ chức | | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | |
| | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | |
| | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|---|--|----------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---|---------|---------------|--|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| 14 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----------------------------------|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 15 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyên đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|-----|---|--|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|-----------|--|
| | | | | | | | | | | |
| | nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | | | | |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | | | | |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 16 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | |
|--------------------|---|--------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| 2. Lệ phí cấp đổi: | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản |
| | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 |
| | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 |
| | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 |
| | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | |
| | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | |
| | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|--|
| 17 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 | |
| | | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | |
|-----|------------------------|--|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 |
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | <i>Miễn nộp Lệ phí đối với:</i> | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|-----|---|---|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|--|
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 18 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 19 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|--|------------------------|--|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------------|
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 |
| | | 2.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 |
| <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | | |
| | | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | | 11.000 | | 15.000 | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | | 5.500 | | 7.500 | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | | 11.000 | | 15.000 | |
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | | 11.000 | | 14.000 | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|--|
| | | | | | | | | | | |
| | | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | | | | |
| | | 4.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | | | | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | | |
| | | 5.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 20 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|---------|
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | | |
| 2. Lệ phí cấp đổi: | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| 2.3. Đối với tổ chức | | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | | |
| 3.3. Đối với tổ chức | | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| <i>Miễn nộp Lệ phí đối với:</i> | | | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|--|---|--------------------|---|----------------|--------------------------------|--|---------------------------------------|----------------------|--|
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 21 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | 1. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 | 488.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | | Cấp GCN đối với tài sản | | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | | 11.000 | | 14.000 | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | | 5.500 | | 7.000 | | |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 22 | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.430.000 | 880.000 | 880.000 | 1.144.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|-------------------------|--------------------------------|--|----------------|----------------------|
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biên động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 13.000 | 13.000 | 16.000 | | | |
| | | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| 23 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | Không quy định | | | | | | | |
| 24 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lại: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | |
|--|------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 |
| 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| 2. Lệ phí cấp lại: | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | |
| 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | | |
| 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|--|---|---|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|--|
| | | <p>Miễn nộp Lệ phí đối với:</p> <p>a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn).</p> <p>b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</p> | | | | | | | | |
| 25 | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 | |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | | | |
| 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|-----|----------------------------------|---|--------------------|---|----------------|--|----------------|--|----------------|--|
| | | | | | | | | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | | |
| 26 | Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | Khai thác, cung cấp thông tin, tài liệu qua đường bưu chính | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (70% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Dạng giấy | Dạng số | Dạng giấy | Dạng số | Dạng giấy | Dạng số | |
| | | 1. Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý | Đồng/mảnh | 18.000 | 15.000 | 19.000 | 15.000 | 12.600 | 10.500 | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|---|---------------------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|
| | | | | | | | | | |
| | | 2. Tài liệu khác về đất đai | Đồng/trang | 10.000 | 8.000 | 11.000 | 9.000 | 7.000 | 5.600 |
| | | 3. Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ | Đồng/trường dữ liệu | 4.000 | 4.000 | 5.000 | 4.000 | 2.800 | 2.800 |
| | | <i>Mức phí trên được tính cho công việc cung cấp thông tin, tài liệu trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 01 trang tài liệu khổ A4 hoặc 01 mảnh bản đồ, tài liệu thông tin địa lý dạng giấy, dạng số. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác >1, mức cho mỗi trang hoặc mảnh tăng thêm tính bằng 0,11 mức quy định trong bảng trên (áp dụng số trang nhân bản của một trang (mảnh) hoặc trang tiếp theo trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp).</i> | | | | | | | |
| | | * Đối tượng miễn thu phí: | | | | | | | |
| | | - Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan. Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai. | | | | | | | |
| | | - Cung cấp dữ liệu cho cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra, Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ về điều tra về lĩnh vực đất đai; cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan. | | | | | | | |
| | | - Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| 27 | Thủ tục điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004 | Không quy định | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|--|----------------|----------------------------------|-------------------------|---------------|---|---------|---------------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| Đất | Tài sản | | | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | | |
| 28 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | | 59.000 | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | |
| 29 | Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|---|--|---|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 30 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | | | |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | |
|-----|---|-----------------|--------------|--------|
| | | Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | |
| | | | | 23.000 |
| 31 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định | | |
| 32 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội | Không quy định | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|---|-------------|
| | <p>quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này.</p> <p>Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư,</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|--|-------------|
| | <p>xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng.</p> <p>Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|---|----------------|
| | sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất). | |
| 33 | Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | Không quy định |
| 34 | Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp | Không quy định |
| 35 | Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển | Không quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|---|----------------|
| | kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | |
| 36 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Không quy định |
| 37 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện | Không quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|--|-------------|
| | tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | |

II. Lĩnh vực Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

Mức thu phí thẩm định cấp mới, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đối với hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy định theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ, cụ thể như sau:

| STT | Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định | Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ) |
|------------|---|---|
| 1 | Dưới 03 | 4.090 |
| 2 | Từ 03 đến 05 | 5.540 |
| 3 | Từ 06 đến 08 | 6.030 |
| 4 | Từ 09 đến 11 | 6.510 |
| 5 | Từ 12 đến 14 | 7.000 |

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

(Kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|----------------|---|
| I | Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn | tờ | 120.000 | |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | tờ | 130.000 | |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | tờ | 140.000 | |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | tờ | 170.000 | |
| II | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 440.000 | |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 670.000 | |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 760.000 | |
| 5 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 950.000 | |
| 6 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 | mảnh | 2.000.000 | |
| 7 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000 | mảnh | 3.500.000 | |
| 8 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000 | mảnh | 5.000.000 | |
| 9 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|------------|---|---|----------------|---------|
| 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | bộ | 4.000.000 | |
| 11 | Bản đồ hành chính tỉnh | bộ | 2.000.000 | |
| 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | bộ | 1.000.000 | |
| III | Bản đồ số dạng Raster | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ | | |
| IV | Dữ liệu ảnh hàng không | | | |
| 1 | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số | file | 250.000 | |
| 2 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm | file | 250.000 | |
| 3 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm | file | 200.000 | |
| 4 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm | file | 150.000 | |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 60.000 | |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 60.000 | |
| 7 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 70.000 | |
| 8 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 70.000 | |
| 9 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 70.000 | |
| V | Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia | | | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|----------------|---|
| 1 | Cấp 0 | điểm | 340.000 | |
| 2 | Hạng I | điểm | 250.000 | |
| 3 | Hạng II | điểm | 220.000 | |
| 4 | Hạng III | điểm | 200.000 | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở |
| VI | Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia | | | |
| 1 | Hạng I | điểm | 160.000 | |
| 2 | Hạng II | điểm | 150.000 | |
| 3 | Hạng III | điểm | 120.000 | |
| VII | Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia | | | |
| 1 | Điểm cơ sở | điểm | 200.000 | |
| 2 | Hạng I | điểm | 160.000 | |
| 3 | Hạng II | điểm | 140.000 | |
| VIII | Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia | tờ | 20.000 | |
| IX | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia | | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: |
| 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 500.000 | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------|---|-------------|----------------|---|
| 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 850.000 | a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ. |
| 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | mảnh | 1.500.000 | |
| 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | |
| 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 200.000 | |
| 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 80.000 | |
| 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000 | mảnh | 170.000 | |
| 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 2.550.000 | |
| | | mảnh | 640.000 | |
| 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | mảnh | 300.000 | |

III. Lĩnh vực Tài nguyên nước

Thực hiện theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----------|---|------------------------|--|
| I | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | Đồng/01 đề án, báo cáo | |
| 1 | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | | 200.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | | 550.000 |
| 3 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | | 1.300.000 |
| 4 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | | 2.500.000 |
| 5 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh | | Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A |
| 6 | Trường hợp thẩm định cấp lại | | Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A |
| II | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển | Đồng/01 đề án, báo cáo | |
| 1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm | | 300.000 |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|------------|--|-------------|---------|
| 2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm. | | 900.000 |
| III | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | Đồng/hồ sơ | |
| 1 | Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề lần đầu | | 700.000 |
| 2 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, cấp lại | | 350.000 |

IV. Lĩnh vực Khoáng sản

Thực hiện theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

A. Mức thu phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản

| Số tt | Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) | Mức phí |
|-------|---|--|
| 1 | Đến 01 tỷ đồng | 10 triệu đồng |
| 2 | Trên 01 đến 10 tỷ đồng | 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) |
| 3 | Trên 10 đến 20 tỷ đồng | 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) |
| 4 | Trên 20 tỷ đồng | 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng) |

B. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;
- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;
- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

| Số TT | Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản | Mức thu (đồng/giấy phép) |
|-------|---|--------------------------|
| 1 | Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối | |
| a | Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm | 1.000.000 |
| b | Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm | 10.000.000 |
| c | Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm | 15.000.000 |
| 2 | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | |

| Số TT | Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản | Mức thu (đồng/giấy phép) |
|-------|---|-----------------------------|
| a | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm | 15.000.000 |
| b | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ^{1 2} /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng | 20.000.000 |
| c | Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, | 30.000.000 |
| 3 | Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng | 40.000.000 |
| 4 | Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này | |
| a | Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | 40.000.000 |
| b | Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | 50.000.000 |
| 5 | Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này | 60.000.000 |
| 6 | Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm | 80.000.000 |
| 7 | Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại | 100.000.000 |

1 Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

2 Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

V. Lĩnh vực Môi trường

Thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình và Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi một số Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

1. Phí cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

| STT | Nội dung | Số tiền | Ghi chú |
|----------|--|--|---------|
| 1 | <i>Cấp giấy phép môi trường</i> | | |
| 1.1 | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật BVMT năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường | 5.740.000 | |
| | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời không thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật BVMT năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường | 4.830.000 | |
| 1.2 | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | 6.440.000 | |
| 1.3 | Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | 6.440.000 | |
| 1.4 | Dự án đầu tư/cơ sở quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. | 2.800.000 | |
| 2 | <i>Phí cấp lại giấy phép môi trường</i> | <i>100% mức phí cấp lần đầu tương ứng</i> | |
| 3 | <i>Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh</i> | <i>50% mức phí cấp lần đầu tương ứng</i> | |

2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

| STT | Nội dung | Số tiền | Ghi chú |
|------------|--|----------------|----------------|
| 1 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 7.700.000 | |
| 2 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường | 7.700.000 | |

VI. Lĩnh vực Biển, đảo

Thực hiện theo Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển, hải đảo, cụ thể:

1. Phí cấp Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu; Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|----------------|--|
| I | Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển | | | - Mức phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hoặc trong tình trạng khẩn cấp bằng 60% mức phí tương ứng - Miễn thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ cho các mục đích an ninh và quốc phòng, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp |
| 1 | Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 2.800.000 | |
| 2 | Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.500.000 | |
| 3 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 2.000.000 | |
| 4 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 670.000 | |
| 5 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 550.000 | |
| 6 | Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển | Trang | 2.000 | |
| II | Dữ liệu Địa hình đáy biển | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 750.000 | |
| 2 | Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.060.000 | |
| 3 | Hải đồ tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.300.000 | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|----------------|---------|
| 4 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 950.000 | |
| 5 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.670.000 | |
| 6 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.700.000 | |
| III | Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển | | | |
| 1 | Khí tượng hải văn ven bờ | Yếu tố đo /năm/trạm | | |
| a) | Hướng và tốc độ gió | | 220.000 | |
| b) | Mực nước biển | | 220.000 | |
| c) | Nhiệt độ nước biển | | 220.000 | |
| d) | Độ mặn nước biển | | 220.000 | |
| đ) | Tầm nhìn ngang | | 220.000 | |
| e) | Sáng biển | | 220.000 | |
| g) | Mực nước giờ | | 220.000 | |
| h) | Mực nước đỉnh, chân triều | | 220.000 | |
| 2 | Khảo sát khí tượng thủy văn biển | Yếu tố đo /năm/trạm | | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|----------------|---------|
| a) | Thông tin vị trí và thời gian đo | | 2.000.000 | |
| b) | Độ sâu của trạm đo | | 2.000.000 | |
| c) | Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu | | 2.000.000 | |
| d) | Độ mặn nước biển tại các tầng sâu | | 2.000.000 | |
| đ) | Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu | | 2.000.000 | |
| e) | Độ pH tại các tầng sâu | | 2.000.000 | |
| g) | Độ đục nước biển | | 2.000.000 | |
| h) | Độ trong suốt nước biển | | 2.000.000 | |
| i) | Mẫu dầu tại trạm đo | | 2.000.000 | |
| k) | Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng | | 2.000.000 | |
| 3 | Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000 | Mảnh | 2.000.000 | |
| 4 | Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000 | Mảnh | 1.500.000 | |
| IV | Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển | | | |
| 1 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 3.280.000 | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|----------------|
| 2 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 2.500.000 | |
| 3 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 1.970.000 | |
| 4 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.310.000 | |
| 5 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 620.000 | |
| 6 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000 | Mảnh | 500.000 | |
| 7 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 440.000 | |
| 8 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.260.000 | |
| 9 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 3.940.000 | |
| 10 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 2.360.000 | |
| 11 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.570.000 | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|----------------|---------|
| 12 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 750.000 | |
| 13 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 600.000 | |
| 14 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 530.000 | |
| 15 | Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam | Trang | 2.500 | |
| 16 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 4.900.000 | |
| 17 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 3.750.000 | |
| 18 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 3.000.000 | |
| 19 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.000.000 | |
| 20 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 930.000 | |
| 21 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 750.000 | |
| 22 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 670.000 | |
| V | Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản | | | |
| 1 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 440.000 | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-----------------------|----------------|
| 2 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 500.000 | |
| 3 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 620.000 | |
| 4 | Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 | |
| 5 | Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 | |
| 6 | Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 | |
| 7 | Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản | Trang | 1.500 | |
| 8 | Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 | |
| VI | Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển | | | |
| 1 | Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế | Trang | 3.000 | |
| 2 | Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái | Trang | 3.000 | |
| 3 | Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất | Trang | 3.000 | |
| 4 | Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60 | Quyển | 3.500.000 | |
| 5 | Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 | |
| 6 | Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| VII | Dữ liệu Môi trường biển | | | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|-------------|--|--------------------|----------------|---------|
| 1 | Số liệu quan trắc môi trường biển | Yếu tố đo/năm/trạm | 2.000.000 | |
| 2 | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 750.000 | |
| 3 | Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường | Trang | 2.000 | |
| 4 | Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường | Mảnh | 1.100.000 | |
| VIII | Dữ liệu Hải đảo | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 490.000 | |
| 2 | Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 350.000 | |
| 3 | Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 350.000 | |
| 4 | Hồ sơ, tài liệu về hải đảo | Trang | 2.500 | |
| IX | Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển | | | |
| 1 | Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 1.900.000 | |
| 2 | Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển | Trang | 2.500 | |
| 3 | Hồ sơ về giao khu vực biển | Trang | 2.500 | |
| X | Dữ liệu Viễn thám biển | | | |
| 1 | Ảnh Spot 2,4, 5 năm mức 2A độ phân giải 10m | Cảnh | 10.018.000 | |

| TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|-----------------------|----------------|
| 2 | Ảnh Spot 5 nấn mức 2A độ phân giải 2,5m | Cảnh | 28.036.000 | |
| 3 | Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m | Cảnh | 5.391.000 | |
| 4 | Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m | Cảnh | 8.041.00 | |

B. CẤP HUYỆN

I. Lĩnh vực Đất đai

Thực hiện theo Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|---|--|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| 1 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | Không quy định | | | | | | | |
| 2 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | |
|-----|------------------------|---|---------------------|-------------------------|--------------------------------|--------|
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|---|---|--|--------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------------|
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | | | |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|--|---|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 4 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | |
|-----|------------------------|---|---------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN 23.000 | 23.000 | 30.000 |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN 11.500 | 11.500 | 15.000 |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN 46.000 | 46.000 | 59.000 |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|--|----------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---|---------|---------------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| 5 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|---------------------------|---|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 6 | Đăng ký biên động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | | | | |
| 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | |
|-----|------------------------|---|---------------------|-------------------------|--------------------------------|--------|
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|--|----------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---|---------|---------|
| | | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| Đất | Tài sản | | | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | | |
| 7 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 390.000 | 390.000 | 500.000 | 312.000 | 312.000 | 400.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| | | Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| 8 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa” (đồng loạt) | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | |
|--|------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | |
| 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản |
| 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 |
| 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 |
| 2.3. Đối với tổ chức | | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 |
| 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | Đơn vị tính | Mức thu | | |
| 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | | Đồng/văn bản | 11.500 | | |
| 3.3. Đối với tổ chức | | Đồng/văn bản | 23.000 | | |
| <i>Miễn nộp Lệ phí đối với:</i> | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí |
|-----|--|--|
| | | <p>a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn).</p> <p>b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</p> |
| 9 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | Không quy định |
| 10 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện | Không quy định |
| 11 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá | Không quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | |
|-----|--|--|---------------------------|--|---|
| | <p>nhân, cộng đồng dân cư</p> <p>Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.</p> | | | | |
| 12 | <p>Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân</p> | <p>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới:</p> | <p>Đơn vị tính</p> | <p>Mức thu theo hình thức trực tiếp</p> | <p>Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp)</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | | |
|-----|--|--|--------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------------|--|
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | |
| | cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất | | | | | | | | | |
| | | 1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 150.000 | 150.000 | 190.000 | 120.000 | 120.000 | 152.000 | |
| | | 1.2. Đối với tổ chức | Đồng/hồ sơ/GCN | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.460.000 | 904.000 | 904.000 | 1.168.000 | |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | | | |
| | | 2. Lệ phí cấp lần đầu, cấp mới: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |
| | | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | | |
| | | 2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 23.000 | 23.000 | 30.000 | | | | |
| | | 2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 11.500 | 11.500 | 15.000 | | | | |
| | | 2.3. Đối với tổ chức | Đồng/GCN | 46.000 | 46.000 | 59.000 | | | | |
| | | 3. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | | |
|-----|--|---|--------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|----------------------|
| | | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 | | | | | |
| | | 3.3. Đối với tổ chức | Đồng/văn bản | 23.000 | | | | | |
| | | Miễn nộp Lệ phí đối với: | | | | | | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | | | | | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | | | | | | |
| 13 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | 1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản |
| | | Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 210.000 | 210.000 | 270.000 | 168.000 | 168.000 | 216.000 |
| | | 2. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận (xác nhận) biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đơn vị tính | Mức thu theo hình thức trực tiếp | | | Mức thu theo hình thức trực tuyến (80% theo Mức thu theo hình thức trực tiếp) | | |
| | | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | Đất | Tài sản | Đất + Tài sản | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | | | | | |
|-----|--|--|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| | | Đối với hộ gia đình, cá nhân | Đồng/hồ sơ/GCN | 370.000 | 500.000 | 610.000 | 296.000 | 400.000 |
| | | <i>Miễn nộp phí thẩm định hồ sơ đối với Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> | | | | | | |
| | 3. Lệ phí cấp đổi: | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | 3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 15.000 | | | |
| | 3.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.500 | | | |
| | 4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |
| | | | Cấp GCN đối với đất | Cấp GCN đối với tài sản | Cấp GCN đối với đất và tài sản | | | |
| | 4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/GCN | 11.000 | 11.000 | 14.000 | | | |
| | 4.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/GCN | 5.500 | 5.500 | 7.000 | | | |
| | 5. Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đơn vị tính | Mức thu | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Phí, lệ phí | | |
|-----|------------------------|---|--------------|--------|
| | | 5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Ninh Bình, Tam Điệp | Đồng/văn bản | 23.000 |
| | | 5.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc các huyện | Đồng/văn bản | 11.500 |
| | | <i>Miễn nộp Lệ phí đối với:</i> | | |
| | | a. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thành phố trực thuộc trung ương và các phường nội thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn). | | |
| | | b. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | |

II. Lĩnh vực Môi trường

Thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình và Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi một số Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

1. Phí cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường

| STT | Nội dung | Số tiền | Ghi chú |
|----------|---|--|---------|
| 1 | <i>Cấp giấy phép môi trường</i> | | |
| 1.1 | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | 5.390.000 | |
| | Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | 5.390.000 | |
| 1.2 | Dự án đầu tư/cơ sở quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. | 2.800.000 | |
| 2 | <i>Phí cấp lại giấy phép môi trường</i> | <i>100% mức phí cấp lần đầu tương ứng</i> | |
| 3 | <i>Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh</i> | <i>50% mức phí cấp lần đầu tương ứng</i> | |